

**Các nhân tố ảnh hưởng tới đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp:
tổng quan những vấn đề lý luận cơ bản**

TS. Nguyễn Đức Thành

Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (CEPR),

Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Nghiên cứu của CEPR

Các nhân tố ảnh hưởng tới đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp: tổng quan những vấn đề lý luận cơ bản

TS. Nguyễn Đức Thành

E-mail: nguyen.ducthanh@cepr.org.vn

Ngày 28/8/2008

Tóm tắt

Mục đích của chuyên đề này là khảo sát, tóm tắt tổng quan các lý thuyết về đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp nhằm xác định các yếu tố thúc đẩy/kìm hãm động lực đầu tư trong nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Đầu tiên, bài nghiên cứu xem xét các lý thuyết đầu tư tổng quát nhằm chỉ ra những yếu tố căn bản tác động đến động lực đầu tư nói chung. Tiếp đó, những đặc thù riêng biệt của khu vực sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn được xác định. Trên cơ sở đó, chuyên đề tóm lược các lý thuyết và chủ đề nghiên cứu về đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp và kinh tế hộ gia đình. Bài viết phân biệt các nhóm động lực đầu tư của hai đối tượng khác nhau: các nhà đầu tư từ bên ngoài ngành và các nhà đầu tư là hộ nông nghiệp (tự đầu tư). Cuối cùng, các yếu tố ảnh hưởng đến động lực đầu tư được tổng hợp và sắp xếp trong phần kết luận.

Từ khoá: *lý thuyết đầu tư, nông nghiệp, kinh tế nông thôn, nông hộ*

Phân loại: *Kinh tế học nông nghiệp, kinh tế học phát triển*

Quan điểm được trình bày trong bài nghiên cứu này là của (các) tác giả và không nhất thiết phản ánh quan điểm của CEPR.

Mục lục

Tóm tắt	2
Mục lục	3
1. Khái niệm đầu tư	4
2. Lý thuyết đầu tư chung (các mô hình phổ thông)	5
2.1. Mô hình cơ sở (baseline)	6
2.2. Mô hình đầu tư có chi phí điều chỉnh	7
2.3. Mô hình đầu tư trong điều kiện bất trắc	8
2.4. Mô hình đầu tư trong điều kiện thị trường tài chính không hoàn hảo	9
3. Các đặc trưng của khu vực nông nghiệp và nền kinh tế nông thôn	10
4. Các lý thuyết và mô hình đầu tư trong khu vực nông nghiệp	12
4.1. Tổng quan thực tế	12
4.2. Cách tiếp cận định tính	12
4.3. Cách tiếp cận lịch sử	13
4.3. Các nhóm mô hình lý thuyết về nông hộ	14
4.3.1. Nhóm mô hình nông hộ tối đa hoá lợi nhuận	14
4.3.2. Nhóm mô hình nông hộ tối đa hoá lợi ích	14
4.3.3. Nhóm mô hình nông hộ sợ rủi ro	15
4.4. Các vấn đề ảnh hưởng đến đầu tư trong khu vực nông nghiệp	16
4.4.1. Vấn đề tiếp cận thị trường	16
4.4.2. Vấn đề quyền tài sản (quyền sở hữu và quyền sử dụng đất)	16
(i) Lý thuyết về độ an toàn	17
(ii) Lý thuyết tài sản thế chấp	17
(iii) Lý thuyết thu lợi từ thương mại	17
(iv) Giả thuyết về quan hệ nội sinh giữa quyền tài sản và đầu tư	18
4.4.3. Vấn đề cơ sở hạ tầng	18
4.4.4. Vấn đề thị trường tài chính-tín dụng	19
4.4.5. Vấn đề nghiên cứu phát triển (từ khu vực tư nhân)	20
4.4.6. Về ảnh hưởng của thuế	20
5. Những nhận xét kết luận	21
Tài liệu tham khảo	24

1. Khái niệm đầu tư

Theo cách hiểu thông thường trong kinh tế học, đầu tư được định nghĩa như là việc sử dụng, theo bất cứ cách nào, các nguồn lực với mục đích làm tăng sản lượng hay thu nhập trong tương lai.

Từ điển Phân tích Kinh tế của Bernard Guerrien (2007 [2002]: 47) định nghĩa khái niệm đầu tư như sau: “Tác vụ - của một doanh nghiệp hay một nước - nhằm gia tăng quỹ tư liệu sản xuất (máy móc, trang thiết bị các loại, hạ tầng cơ sở, sản phẩm các loại, kể cả việc thu thập kiến thức và đào tạo con người), để sản xuất trong tương lai.”

Trong ngôn ngữ giáo khoa, đầu tư thường được định nghĩa thông qua khái niệm tư bản (vốn). Ví dụ, Case & Fair (1996: 277) định nghĩa đầu tư là “một luồng có tác dụng làm tăng khối lượng tư bản.” Tương tự như vậy, Mankiw (2007: 559) định nghĩa các “khoản đầu tư là những hàng hoá do cá nhân hay doanh nghiệp mua sắm để tăng thêm khối lượng tư bản (vốn) của họ.”

Cách định nghĩa như vậy buộc chúng ta phải định nghĩa khối lượng tư bản (stock of capital). Case & Fair định nghĩa hàng tư bản là “những hàng hoá được sản xuất ra trong hệ thống kinh tế, và được sử dụng với tư cách là đầu vào để sản xuất ra những hàng hoá và dịch vụ khác trong tương lai. Do đó, hàng tư bản tạo ra dịch vụ sản xuất có giá trị theo thời gian” (tr. 275).

Mankiw (2007: 555) định nghĩa tư bản qua hai khía cạnh. Thứ nhất, đó là khối lượng trang thiết bị và cấu trúc phục vụ cho quá trình sản xuất. Thứ hai, đó là quỹ để tài trợ cho quá trình tích lũy các trang thiết bị và cấu trúc đó.

Về mặt lịch sử, việc xác định khái niệm tư bản cũng như đo lường giá trị lượng tư bản thực chất là một quá trình tích lũy tri thức lâu dài của con người trong quá trình xác định bản chất cốt lõi của quá trình sản xuất hiện đại. Ví dụ, đối với Marx, tư bản là một *quan hệ xã hội*, thay vì đơn giản là những khối vật chất đơn thuần. Đối với các nhà kinh tế thuộc phái Tân Cổ điển, tư bản là những yếu tố đầu vào nhân tạo (không phải đất đai, tài nguyên sẵn có, và lao động con người) được dùng cho quá trình sản xuất (nhân tố sản xuất). Tương tự như vậy, việc đo lường giá trị của tư bản cũng gây những cuộc tranh luận lớn trong lịch sử tư tưởng kinh tế, cụ thể là *Cuộc tranh luận Cambridge* diễn ra vào những năm 1960 giữa phái Cambridge ở Anh và Cambridge ở Massachusetts ở Mỹ (vì thế mới có tên gọi như vậy). Nội dung chủ yếu liên quan đến việc xác định giá trị tư bản một cách trực tiếp thông qua “giá trị tích lũy thực” của chúng hay là gián tiếp thông qua giá trị mà nó sản sinh ra với tư cách là tư bản (sản phẩm cận biên). Nhìn chung, khuôn khổ và mục đích của bài nghiên cứu này không cho phép đi sâu vào khái niệm tư bản và cách đo lường tư bản, nhưng chúng ta có thể sử dụng những cách hiểu thông

thường, trực quan, trong kinh tế học Tân cổ điển, coi tư bản như các loại hàng hoá hay dịch vụ được sử dụng không phải để thoả mãn nhu cầu tiêu dùng hiện tại, mà là để phục vụ cho việc sản xuất ra những hàng hoá và dịch vụ trong tương lai.

Với cách hiểu như vậy, chúng ta coi *hành động đầu tư* là một hành động sử dụng nguồn lực, dưới bất kỳ hình thức nào, cho những mục đích để phát triển năng lực sản xuất trong tương lai, và do đó, nó khiến người đầu tư phải hy sinh một phần nguồn lực vốn có thể dùng để thoả mãn nhu cầu tiêu dùng hiện thời.

Vì khối lượng tư bản tự bản thân nó bị khấu hao theo thời gian, nên một dòng đầu tư thực sự luôn bao gồm hai thành phần. Thành phần đầu tiên là đầu tư để bù đắp khấu hao (tái tạo, duy trì khối tư bản), và thành phần tiếp theo, là đầu tư mới (tăng rộng khối tư bản). Chính thành phần thứ hai mới đem lại sự tăng lên thực sự của khối lượng tư bản.

Thêm vào đó, cũng có thể phân chia các hình thức tư bản dùng trong nông nghiệp theo mục tiêu và bản chất của chúng. Ví dụ, Zepeda (2001) phân chia bốn loại tư bản, đó là: tư bản hữu hình, tư bản dùng để đầu tư nâng cấp đất đai và duy trì, tái tạo tài nguyên, tư bản con người, và tư bản xã hội.

Mục đích chính của chuyên đề này là thực hiện giới thiệu tổng quan (review) các thành tựu lý luận cơ bản liên quan đến động cơ cho hành vi đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp. Do tính đa dạng và phức tạp của chủ đề, trước hết, trong phần 2, chúng tôi giới thiệu các lý thuyết và mô hình đầu tư tổng quát (không kể tới đặc thù của ngành) phổ biến hiện nay. Sau đó, trong phần 3, chúng tôi thảo luận về những đặc trưng của khu vực nông nghiệp và kinh tế nông thôn nhằm mục đích cho thấy tại sao các lý thuyết chung về đầu tư chưa thể phản ánh hết các khía cạnh của đầu tư trong nông nghiệp và khu vực nông thôn. Tiếp đó, phần 4 giới thiệu các lý thuyết về đầu tư trong ngành nông nghiệp, là sự áp dụng các nguyên lý hành vi đầu tư chung trong hoàn cảnh đặc thù của ngành nông nghiệp và môi trường xã hội nông thôn. Phần cuối cùng tổng kết và hệ thống hoá các quan điểm lý luận đã được khảo sát trong bài, trên cơ sở đó đưa ra những gợi ý cho nghiên cứu thực địa và các nghiên cứu tiếp sau.

2. Lý thuyết đầu tư chung (các mô hình phổ thông)

Trong phần này, chúng tôi dựa theo Romer (2001) để cung cấp một tổng hợp căn bản về các mô hình đầu tư chuẩn (standard) hiện nay.

2.1. Mô hình cơ sở (baseline)

Giả sử một doanh nghiệp có thể sử dụng tư bản với giá thuê là r_K . Lợi nhuận của doanh nghiệp là $\pi(K, X) - r_K K$ trong đó K là lượng tư bản doanh nghiệp sử dụng và X là véc-tơ biểu hiện các biến trong quá trình sản xuất. Giả sử lợi nhuận sẽ càng cao khi sử dụng càng nhiều tư bản (mở rộng quy mô) và lợi suất của tư bản là giảm dần, nghĩa là: $\pi'(K) > 0$ và $\pi''(K) < 0$.

Điều kiện sử dụng lượng tư bản tối ưu K^* là tại đó điều kiện bậc nhất sau thoả mãn:

$$\frac{\partial \pi(K, X)}{\partial K} = r_K \quad (1)$$

Lấy đạo hàm riêng hai vế của (1) theo r_K , ta có:

$$\frac{\partial^2 \pi(K, X)}{\partial K^2} \cdot \frac{\partial K(r_K, X)}{\partial r_K} = 1 \quad (2)$$

Hay là:

$$\frac{\partial K(r_K, X)}{\partial r_K} = \left(\frac{\partial^2 \pi(K, X)}{\partial K^2} \right)^{-1} = \frac{1}{\pi''(K)} < 0 \quad (3)$$

Phương trình (3) cho thấy mối quan hệ tỷ lệ nghịch giữa giá của tư bản và lượng tư bản huy động cho quá trình sản xuất. Do đó, mô hình đơn giản này cho thấy mối quan hệ cơ bản giữa giá của tư bản và động cơ đầu tư: giá của tư bản càng cao thì động cơ đầu tư càng giảm, và ngược lại.

Trên thực tế, giá của tư bản thường được xác định qua công thức (trong môi trường không có thuế):

$$r_K(t) = \left[r(t) + \delta - \frac{\dot{p}_K(t)}{p_K(t)} \right] p_K(t) \quad (4)$$

Trong đó, $p(t)$ là giá của tư bản ở thời điểm t , $r(t)$ là lãi suất vốn vay, δ là tỷ lệ khấu hao tư bản.

Mô hình trên tuy đơn giản, nhưng đã phản ánh được những yếu tố căn bản nhất ảnh hưởng đến động cơ đầu tư. Đó là:

- Giá trị lãi suất vốn vay: lãi suất càng cao, động lực đầu tư càng thấp;
- Tốc độ khấu hao của tư bản: tốc độ khấu hao càng cao, động lực đầu tư càng thấp; và

- Tốc độ thay đổi giá của tư bản: tốc độ tăng giá của tư bản cao khiến động lực đầu tư tăng.
- Để giữ tính đơn giản, chúng tôi chưa đưa vào mô hình nêu trên các yếu tố về thuế. Với sự xuất hiện của thuế, kết quả cho thấy thuế cao khiến động lực đầu tư giảm.

2.2. Mô hình đầu tư có chi phí điều chỉnh

Trên thực tế, việc thay đổi khối lượng tư bản có thể đòi hỏi sự thay thế những cơ sở vật chất cũ bằng các phương tiện mới hơn, và nó đòi hỏi chi phí. Mô hình đơn giản nêu trên đã bỏ qua vấn đề này. Việc mô hình hoá chi phí điều chỉnh (adjustment costs) khi thay đổi lượng tư bản tạo ra một họ các lý thuyết về đầu tư, gọi là các mô hình có chi phí điều chỉnh. Có hai loại chi phí điều chỉnh là chi phí nội biên và chi phí ngoại biên (Mussa 1977). Chi phí nội biên là chi phí trực tiếp nảy sinh khi doanh nghiệp thay đổi khối lượng tư bản, chẳng hạn như chi phí lắp đặt máy móc mới hay chi phí đào tạo để công nhân quen với các máy móc mới. Các mô hình loại này đã được phát triển trong các nghiên cứu tiêu biểu của Eisner & Strotz (1963), Lucas (1967), và Gould (1968). Chi phí ngoại biên là chi phí nảy sinh khi doanh nghiệp thay đổi khối lượng tư bản khiến ảnh hưởng đến giá tương đối của tư bản mà doanh nghiệp phải trả. Mô hình tiêu biểu loại này là nghiên cứu của Foley & Sidrauski (1970).

Trong phần này chúng tôi giới thiệu dạng cơ bản của mô hình đầu tư có chi phí điều chỉnh ở dạng thời gian liên tục. Để tập trung vào tính chất của chi phí điều chỉnh, chúng ta giả định lãi suất là không đổi và tỷ lệ khấu hao bằng không.

Lại giả định tỷ suất lợi nhuận π tính theo lượng tư bản của doanh nghiệp chỉ phụ thuộc vào tổng lượng tư bản của ngành $K(t)$, mà không phụ thuộc lượng tư bản của doanh nghiệp đó, ký hiệu là $\kappa(t)$. Như vậy, lợi nhuận của doanh nghiệp là $\pi(K(t)) \cdot \kappa(t)$. Giả sử $\pi'(K(t)) < 0$ để thể hiện đường cầu về tư bản của ngành là dốc xuống.

Giả sử doanh nghiệp sử dụng lợi nhuận để tái đầu tư một lượng I , và việc đầu tư thêm I đòi hỏi chi phí điều chỉnh $C(I)$. $C(I)$ có tính chất là $C(0)=0$, $C'(0)=0$ và $C''(I) > 0$. Các tính chất này cho thấy mọi sự thay đổi (lên hay xuống) của lượng tư bản đều đòi hỏi chi phí và chi phí này tăng cùng với mức độ thay đổi.

Lợi nhuận tại thời điểm t của doanh nghiệp là: $\pi(K(t)) \cdot \kappa(t) - I - C(I)$.

Mục tiêu của doanh nghiệp là tối đa hoá giá trị hiện tại của dòng lợi nhuận:

$$\Pi = \int_{t=0}^{\infty} e^{-rt} [\pi(K(t)) \cdot \kappa(t) - I(t) - C(I(t))] dt \quad (5)$$

Lời giải của bài toán tối ưu nêu trên cho thấy các điều kiện sau thoả mãn:

$$1 + C'(I(t)) = q(t) \quad (6)$$

$$\pi(K(t)) = rq(t) - \dot{q}(t) \quad (7)$$

trong đó:

$$q(t) = \int_{\tau=t}^{\infty} e^{-r(\tau-t)} \pi(K(\tau)) d\tau \quad (8)$$

$q(t)$ là biến số thể hiện phân tăng thêm của giá trị hiện tại của dòng lợi nhuận của doanh nghiệp khi doanh nghiệp đó sử dụng thêm một đơn vị tư bản, còn gọi là *Tobin's q*. Và vì giá của doanh nghiệp tại thời điểm t bằng giá trị hiện tại của dòng lợi nhuận của nó tại thời điểm t , nên $q(t)$ cũng chính là giá trị tăng thêm của doanh nghiệp khi nó tăng thêm một đơn vị tư bản. Nói cách khác, $q(t)$ chính là giá trị thị trường của một đơn vị tư bản của doanh nghiệp tại thời điểm t .

Việc giải hệ các phương trình (6)-(8) đưa tới mối quan hệ theo thời gian (động) giữa K và q . Mối quan hệ này và trạng thái cân bằng của K theo q đưa tới nhiều hàm ý quan trọng về hành vi đầu tư của doanh nghiệp, có thể tóm tắt như sau:

- Khi cầu về sản phẩm của ngành tăng (chẳng hạn do thu nhập chung tăng), đầu tư sẽ tăng. Nhưng nếu sự gia tăng về cầu chỉ là tăng một lượng cố định (nhảy bậc thang), đầu tư sẽ dần trở về không (tương đương với khối lượng tư bản trở nên ổn định). Điều này tương đương với hàm ý rằng, đầu tư chỉ tăng đều đặn khi kỳ vọng về sản lượng tăng lên liên tục, và đầu tư phụ thuộc vào kỳ vọng về nhu cầu tăng.
- Việc tin rằng lãi suất giảm trong dài hạn tạo ra một sự bùng phát đầu tư trong ngắn hạn vì ngành sẽ dịch chuyển tới một mức tư bản mới cao hơn trước đó.
- Hiệu ứng tương tự cũng diễn ra đối với một sự thay đổi dài hạn về thuế suất.
- Nếu năng suất tăng liên tục trong dài hạn, điều này tương đương với chi phí cho các nguồn lực giảm một cách tương đối, hay là tỷ suất lợi nhuận tăng trong dài hạn. Điều này rõ ràng khuyến khích đầu tư theo cùng một cơ chế như có kỳ vọng giảm lãi suất trong dài hạn.

Nhìn chung, các mô hình này có ý nghĩa trong việc giải thích ảnh hưởng của những kỳ vọng về biến động dài hạn của các điều kiện kinh tế như nhu cầu, lãi suất, thuế suất và môi trường kinh doanh tới sự biến động mạnh trong ngắn hạn của đầu tư. Điều này lý giải tầm quan trọng của kỳ vọng của giới sản xuất về tình trạng của ngành trong tương lai đến hoạt động đầu tư của họ.

2.3. Mô hình đầu tư trong điều kiện bất trắc

Yếu tố bất trắc về điều kiện lợi nhuận được mô hình hoá thông qua phương trình sau:

$$q(t) = \int_{\tau=t}^{\infty} e^{-r(\tau-t)} E_t[\pi(K(\tau))] d\tau \quad (9)$$

Trong đó E_t biểu hiện kỳ vọng về dòng lợi nhuận tại thời điểm t .

Một loại bất trắc khác cũng được thể hiện qua nhân tố chiết khấu (discount factors) theo thời gian của chủ doanh nghiệp. Trong cách thể hiện này, giá trị của một đơn vị tư bản tăng thêm được tính như sau:

$$q(t) = \int_{\tau=t}^{\infty} e^{-r(\tau-t)} E_t \left[\frac{u'(C(\tau))}{u'(C(t))} \pi(K(\tau)) \right] d\tau \quad (10)$$

Các tính toán cho thấy, khi độ bất trắc về tương lai tăng lên (tương ứng với độ rủi ro tăng), thì mức đầu tư của doanh nghiệp sẽ giảm.

2.4. Mô hình đầu tư trong điều kiện thị trường tài chính không hoàn hảo

Thị trường tài chính không hoàn hảo được hiểu như là thị trường tồn tại thông tin bất cân xứng, trong đó, người cung cấp tư bản (nhà đầu tư) có ít thông tin hơn người sử dụng tư bản cho quá trình kinh doanh của doanh nghiệp (người quản lý) (vấn đề đại diện). Các mô hình đầu tư trong điều kiện như vậy đưa tới một số kết luận như sau:

- Chi phí của vấn đề đại diện nảy sinh do thông tin bất cân xứng làm tăng chi phí của nguồn tài trợ từ bên ngoài, hay là làm tăng chi phí tư bản đối với người cung cấp, do đó làm giảm động lực đầu tư. Việc suy giảm đầu tư lại dẫn tới suy giảm trong tổng sản lượng, đến lượt nó lại ảnh hưởng tiêu cực đến đầu tư, như trong phần 2.1.2 đã chỉ ra.
- Vấn đề đại diện khiến chi phí đầu tư phụ thuộc vào quy mô khoản vốn vay, và do đó liên quan đến quy mô tài sản tự có của người đầu tư. Như vậy, thị trường không hoàn hảo tạo ra các hiệu ứng phụ không có trong thị trường hoàn hảo, và các điều kiện của người đầu tư có thể gây ảnh hưởng đến quyết định đầu tư.
- Cuối cùng, sự yếu kém trong hệ thống thông tin của hệ thống tài chính có thể khiến các ngân hàng nhụt chí trong việc cung ứng các khoản vay quý giá trong các trường hợp khủng hoảng, và do đó làm khủng hoảng càng trở nên trầm trọng hơn, gây nên những sụt giảm lớn trong tổng đầu tư.

Tóm lại, các mô hình lý thuyết về đầu tư, nhìn chung phản ánh được thực tế rằng, theo nhận xét cô đọng của Blanchard & Fischer (1989): “Quyết định đầu tư phụ thuộc vào tỷ suất lợi nhuận đòi hỏi hiện tại và kỳ vọng, cũng như vào các điều kiện về chi phí và cầu hiện tại và kỳ vọng” (tr.301).

3. Các đặc trưng của khu vực nông nghiệp và nền kinh tế nông thôn

Vì khu vực nông nghiệp có những đặc thù không thể bỏ qua, nên các mô hình về hành vi đầu tư trong khu vực này tất yếu phải được xây dựng trong những khung khổ lý thuyết phản ánh các đặc thù ấy.

Phần này điếm qua các đặc trưng của khu vực nông nghiệp (agricultural sector) cũng như nền kinh tế nông thôn (rural economy). Tiếp đó, phần 4 xem xét các mô hình phản ánh hành vi đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp từ những khía cạnh khác nhau.

WB (2007) tổng quát hoá đặc thù của khu vực nông thôn là nơi mà cả thị trường lẫn chính phủ đều thể hiện những thất bại: chi phí giao dịch cao, thiếu điều kiện và không đồng đều trong việc tiếp cận thông tin, cạnh tranh không hoàn hảo, ngoại ứng, thiếu hàng hoá công, như cơ sở hạ tầng yếu kém hoặc phân tán. Ngoài ra, đây cũng là nơi thiếu vắng một số thị trường quan trọng nhất, chẳng hạn thị trường tín dụng và bảo hiểm.

Ellis (1992: 9-10) cho rằng các hộ nông nghiệp là những hộ gắn bó với một chút đất đai và chủ yếu sử dụng lao động trong hộ để làm việc đồng áng. Các hộ này nằm trong những môi trường kinh tế và chính trị truyền thống mà vì nó hành vi của họ bị chi phối nặng nề, và đặc biệt là họ chỉ tiếp cận một phần với thị trường, mà các thị trường này thì thường là không hoàn hảo (imperfect) và không đầy đủ (incomplete).

Hunt (1991) xác định đặc trưng của các tác nhân trong khu vực nông nghiệp là những đơn vị có sản xuất và tiêu dùng hỗn hợp, nghĩa là chỉ một phần sản phẩm được bán trên thị trường, còn một phần là tự sản tự tiêu. Họ thường tiếp cận các thị trường đang phát triển, còn rời rạc, nhỏ lẻ và không liên tục cả theo không gian lẫn thời gian.

Liên quan đến các tác nhân kinh tế trong khu vực này, WB (2007) cho rằng đây là nơi được đặc trưng bởi các tác nhân có mức tài sản thấp và không đồng đều, vốn con người có khuynh hướng giảm (so với khu vực thành thị), quy mô đất đai ngày càng nhỏ do dân số tăng (đặc biệt ở châu Á), sản xuất có tính rủi ro lớn mà không có bảo hiểm, nên nông dân dễ bị bần cùng hoá. Đồng thời, do sự phân tán và manh mún, các hộ nông dân cũng yếu thế về cạnh tranh vì có quy mô nhỏ. Tất cả những yếu tố trên cho thấy tích lũy thấp, khả năng tạo vốn cũng như tiếp cận vốn là khó, nên đầu tư tự thân của khu vực này nhìn chung thấp.

Janvry & Sadoulet (2000) khi quan sát các nền kinh tế Mỹ Latinh, đã phát triển một giả thuyết đáng lưu ý là sự bất bình đẳng quá lớn (về điều kiện kinh tế và giáo dục) giữa khu vực nông thôn và các khu vực còn lại của nền kinh tế là nguyên nhân khiến khu vực nông thôn bị nghèo đi thực sự khi có tăng trưởng kinh tế chung, và ngược lại, được cải thiện khi có đình trệ kinh tế.

Hai tác giả này cũng cho rằng ở cấp độ cộng đồng, hàng hoá công là khó tiếp cận và trong một số trường hợp không phù hợp nhu cầu. Trong khi đó, ở cấp độ hộ, sự phân tán và chênh lệch về tài sản là một vấn đề nghiêm trọng.

Stevens & Jabasa (1988) cho rằng tỷ suất lợi nhuận của ngành nông nghiệp nhìn chung là thấp, do đó, không khuyến khích đầu tư tư nhân từ bên ngoài.

Braverman & Guasch (1986) tập trung nghiên cứu về vấn đề tín dụng nông thôn, đã tóm tắt những đặc điểm chính của thị trường tài chính nông thôn như thấy trong Bảng 1.

Bảng 1: Đặc điểm của thị trường tài chính nông thôn

Những khiếm khuyết chính

Sự yếu kém của các lực cạnh tranh

Khả năng thực thi hợp đồng kém

Những nhiều và thiếu trách nhiệm của các thể chế, sự bảo trợ và các hình thức chuyển giao thu nhập, một phần có lẽ do cơ chế khuyến khích không tồn tại hoặc được thiết kế kém làm giảm trách nhiệm của cả hai phía trên thị trường

Vấn đề thông tin và bất trắc nghiêm trọng liên quan đến khả năng thực hiện nghĩa vụ hoàn trả trong tương lai của người đi vay

Không thể giám sát việc sử dụng nguồn vốn vay

Thiếu tài sản thế chấp do quyền sử dụng đất hoặc sở hữu không được xác định rõ ràng

Thiếu các chương trình huy động tiết kiệm tài chính cổ hữu

Chi phí cơ hội của vốn cao hơn trong các khu vực khác vì trần lãi suất

Các vấn đề nan giải

Tín dụng thường chảy vào các hộ giàu có, còn các hộ nghèo hơn bị loại khỏi thị trường tín dụng

Các khoản cho vay nông nghiệp bị phân tán sang các mục đích phi nông nghiệp

Các chính sách tín dụng khuyến khích tiêu dùng và làm giảm động cơ tiết kiệm

Cấu trúc kỳ hạn của các khoản vay nông nghiệp bị thu hẹp hoặc không gia hạn được

Tỷ lệ ứng dụng các công nghệ tiết kiệm chi phí trong nông nghiệp và trong dịch vụ tài chính thấp

Tỷ lệ trả nợ thấp

Sử dụng tràn lan các hợp đồng tín dụng liên hợp với các hợp đồng đất đai và lao động Méo mó nghiêm trọng trong việc phân bổ tối ưu các nguồn lực trên các thị trường

Nguồn: Braverman & Guasch (1986)

Ở cấp độ tổng quát, Todaro (1998) nhận xét rất xác đáng rằng sản xuất nông nghiệp trên thế giới chia ra hai loại rõ rệt, một bên là nông nghiệp có năng suất cao ở các nước phát triển và một bên là nông nghiệp năng suất thấp, phi hiệu quả ở các nước đang phát triển (tr. 306).

Todaro cũng dựa trên lý luận của Weitz (1971) phân chia ra ba giai đoạn trong phát triển nông nghiệp với những đặc điểm rất khác nhau, đó là: (1) tự cung tự cấp với những rủi ro và bất ổn, trong đó người dân chỉ sống ở mức sinh tồn, (2) nông nghiệp hỗn hợp và đa dạng, và (3) nông nghiệp chuyên môn hoá hay là nền nông nghiệp thương mại hiện đại.

4. Các lý thuyết và mô hình đầu tư trong khu vực nông nghiệp

4.1. Tổng quan thực tế

Velazco & Zepeda (2001) khảo sát trường hợp Peru cho thấy khả năng tự đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp của các hộ nông dân nhìn chung là yếu, và sự đầu tư (tư nhân) từ bên ngoài hầu như không tồn tại. Trong khi đó, một số nghiên cứu lại ghi nhận khả năng tồn tại đầu tư tư nhân vào các công trình nông nghiệp như hệ thống điện năng ở Chile (Jadresic, 2000), hệ thống cấp nước nông thôn ở Việt Nam và Cam-pu-chia (Salter, 2003). Những sự khác biệt như thế cho thấy tính đa dạng phong phú của các nhân tố chi phối hành vi đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp.

4.2. Cách tiếp cận định tính

Reardon *et al.* (1996) xây dựng một khuôn khổ định tính về các nhân tố ảnh hưởng tới hành vi đầu tư của hộ trong nông nghiệp. Theo nhóm nghiên cứu, thì hành vi đầu tư phụ thuộc trực tiếp vào hai nhóm nhân tố chính. Thứ nhất là nhóm các động lực (incentive) đầu tư. Thứ hai là nhóm năng lực (capacity) đầu tư.

Nhóm động lực đầu tư bao gồm:

- Các nhân tố liên quan tới môi trường: các điều kiện khí hậu, môi trường đặc thù ở địa phương sẽ ảnh hưởng đến động lực đầu tư vì nó ảnh hưởng tới mức sinh lợi và rủi ro của khoản đầu tư.
- Lợi suất đầu tư ròng: lợi suất càng cao thì động lực đầu tư càng lớn.
- Lợi suất tương đối: lợi suất cao tương đối so với các ngành khác sẽ tạo động lực cho đầu tư nhiều hơn.
- Độ rủi ro (cả tuyệt đối lẫn tương đối): bao gồm biến động về giá, năng suất thu hoạch, biến động chính sách và chính trị, quyền sử dụng đất, v.v... Rủi ro càng cao thì động lực đầu tư càng giảm.
- “Tỷ lệ chiết khấu” của từng hộ gia đình, hay là mức độ sẵn sàng hy sinh lợi ích hiện tại để cho tương lai. Tham số này phụ thuộc nhiều vào thu nhập của hộ. Các hộ giàu có hơn thường có “tỷ lệ chiết khấu” cao hơn, và do đó, có động lực đầu tư cao hơn.

Nhóm năng lực đầu tư bao gồm:

- Chất lượng đất đai sở hữu: Chất lượng đất cao hơn khiến khoản đầu tư có lợi suất cao hơn, và do đó tạo ra năng lực đầu tư lớn hơn.
- Quy mô đất đai sở hữu: nhiều quan điểm cho rằng đất đai (tài sản) nhiều hơn khiến chủ hộ có điều kiện thế chấp và tiếp cận các khoản vốn tài chính nhiều hơn.
- Vốn có sẵn: vốn dưới các hình thức, dù từ tiền và các tài sản tài chính, cho tới vật nuôi có thể bán đi để lấy tiền đầu tư, hay các phương tiện sản xuất khác.
- Lao động: Số lượng (quy mô hộ) và chất lượng (trình độ giáo dục, sức khoẻ của các thành viên).

Ngoài ra, các điều kiện khách quan khác cũng có ý nghĩa rất quan trọng trong việc kết nối động lực đầu tư và năng lực đầu tư:

- Công nghệ hiện hành,
- Chính sách vĩ mô nói chung và chính sách nông nghiệp nói riêng của chính phủ,
- Cơ sở hạ tầng và môi trường thể chế,
- Ổn định chính trị.

4.3. Cách tiếp cận lịch sử

Như đã đề cập ở trên, Weitz (1971) đề xuất mô hình về ba giai đoạn phát triển nông nghiệp, trong đó, mỗi giai đoạn, trình độ phát triển có mức độ và tính chất đầu tư khác nhau (xem Bảng 2).

Bảng 2: Ba giai đoạn phát triển nông nghiệp và đặc điểm của đầu tư

Đặc điểm	Ba giai đoạn phát triển nông nghiệp		
	Tự cung tự cấp	Hỗn hợp	Chuyên môn hoá
Thành phần sản phẩm	Một cây trồng chính phổ biến và các loại cây phụ	Đa dạng	Một cây thương phẩm phổ biến và các loại cây phụ
Mục đích sản xuất	Đáp ứng nhu cầu của gia đình	Cho gia đình và bán	Chỉ để bán
Thời gian làm việc	Theo mùa vụ	Cân bằng	Theo mùa vụ
Đầu tư vốn	Thấp	Trung bình	Cao
Mức thu nhập	Thấp	Trung bình	Cao
Tính ổn định của thu nhập	Thấp	Cao	Trung bình (theo biến động giá cả)
Tỷ lệ giữa thu nhập và giá trị sản phẩm	Cao	Khoảng một nửa	Thấp

Phương pháp sản xuất của nông dân	Chuyên môn hoá	Đa dạng	Chuyên môn hoá
Mức độ phụ thuộc vào một hệ thống hỗ trợ	Không phụ thuộc	Một phần	Hoàn toàn

Nguồn: Weitz (1971): 20 (dẫn lại theo Todaro (1998): 325)

Hai cách tiếp cận nêu trên đề cập tới nhiều nhân tố ảnh hưởng đến đầu tư, nhưng về mặt lý luận, chúng còn thiếu những cơ sở phân tích (analytical) chặt chẽ. Điều này phải được khắc phục thông qua việc xây dựng các mô hình nông hộ (farm household model) trên nền tảng kinh tế vi mô truyền thống. Phần tiếp theo sẽ giới thiệu các mô hình nông hộ như vậy.

4.3. Các nhóm mô hình lý thuyết về nông hộ

Theo Mendola (2007), hiện nay có ba nhóm mô hình nông hộ chính đã và đang được sử dụng nhiều trong các nghiên cứu: (1) nhóm mô hình sơ kỳ chỉ bao gồm sản xuất (mô hình tối đa hoá lợi nhuận), (2) nhóm mô hình nông hộ tân cổ điển hỗn hợp sản xuất và tiêu dùng (mô hình tối đa hoá lợi ích), và (3) nhóm mô hình nông hộ sợ rủi ro.

4.3.1. Nhóm mô hình nông hộ tối đa hoá lợi nhuận

Đại đa số các nhà kinh tế phát triển trước thập niên 1960 đều cho rằng các hộ nông dân có đặc điểm là nghèo, lạc hậu và kém hiệu quả (Mendola 2007). Việc giả định như vậy khiến việc mô hình hoá trở nên mơ hồ và ít ý nghĩa. Tuy nhiên, việc Schultz (1964) cho rằng các hộ nông dân ở các nước đang phát triển là “nghèo nhưng hiệu quả,” đã khơi dậy nhiều cuộc tranh luận và những nghiên cứu thực nghiệm mới (Sen 1966, Hopper 1965, Lipton 1968, Bliss & Stern 1982, v.v...). Phương pháp của Schultz là coi các hộ như những doanh nghiệp nhỏ, quyết định phân bổ nguồn lực của họ theo tín hiệu thị trường như giá của các nguyên liệu đầu vào, giá sản phẩm, giá thuê đất và giá nhân công, v.v...

Nhóm mô hình này thường bị phê phán là chưa làm rõ được khía cạnh đặc thù của các hộ là hành vi tự sản tự tiêu. Điều này sẽ được các mô hình thế hệ thứ hai khắc phục.

4.3.2. Nhóm mô hình nông hộ tối đa hoá lợi ích

Điểm khác biệt chính và cũng là đóng góp quan trọng của nhóm mô hình này là phối kết được tính lưỡng thể tự sản tự tiêu của hộ nông thôn, nghĩa là các hộ vừa đóng vai trò người tiêu dùng vừa đóng vai trò doanh nghiệp. Để làm được điều này, người ta giả định các hộ tối đa hoá lợi ích, thay vì tối đa hoá lợi nhuận. Singh *et al.* (1986) cung cấp một nghiên cứu tổng quan rất hữu ích về các loại mô hình trong nhóm này.

Các hộ gia đình được coi là tiêu dùng ba loại hàng hoá: sản phẩm tự làm ra, sản phẩm mua trên thị trường và sự nhàn hạ, nghỉ ngơi (leisure). Như vậy, có ít nhất hai ràng buộc đối với hộ, đó là tổng ngân sách (cả ở dạng tiền mặt và hiện vật) và tổng quỹ thời gian (gồm cả nghỉ ngơi và làm việc). Các hộ tối đa hoá hàm lợi ích, mà giá trị được quyết định bởi ba loại hàng tiêu dùng nêu trên. Janvry et al. (1991) phát triển một mô hình trong đó hộ có thêm các ràng buộc về sự thiếu vắng một số thị trường. Nhìn chung, các mô hình này cho phép lý giải tương đối tốt hành vi tiêu dùng và sản xuất của hộ với những đặc trưng của khu vực nông nghiệp. Tuy nhiên, các mô hình này chưa giải thích được vì sao mức đầu tư ở các hộ nông thôn thường thấp một cách bất thường.

4.3.3. Nhóm mô hình nông hộ sợ rủi ro

Có nhiều lập luận cho rằng vì các hộ nông dân thường nghèo và chỉ trong điều kiện trên mức sống sót một chút, do đó, họ có khuynh hướng giữ nguyên cách sống và sản xuất để duy trì điều kiện này, thay vì thử áp dụng các phương tiện hay cách thức canh tác mới, những thứ có rủi ro và khiến họ có thể bị đẩy ngay xuống dưới mức sinh tồn. Do đó, ngay cả khi lợi nhuận kỳ vọng của một hoạt động đầu tư có thể lớn hơn lợi nhuận hiện thời, nhưng việc e ngại những hậu quả nặng nề của rủi ro khiến họ không dám chấp nhận đầu tư (Dasgupta 1993). Cách tiếp cận này thường được gọi là cách lựa chọn “an toàn là bạn” (safety fist) trong môi trường rủi ro (Mendola 2007).

Nhóm mô hình này cũng nhấn mạnh tính rủi ro bất trắc rất cao trong lĩnh vực nông nghiệp, đồng thời đây lại là nơi thị trường bảo hiểm phát triển thấp, nên tác động của rủi ro là rất lớn. Đồng thời, nhiều vấn đề liên quan đến yếu tố tâm lý của người nông dân trong môi trường thể chế đặc thù của khu vực nông thôn, được cho là tạo ra những lực cản cho sự thay đổi hay làm chậm hoạt động đầu tư mở rộng sản xuất. Ví dụ, Goldstein & Urdy (1990) nhận thấy rằng mặc dù trồng dứa ở Ghana có thể mang lại lợi nhuận cao hơn, nhưng người nông dân ở đây đã dành nhiều thời gian để quan sát các hộ khác trước khi chuyển sang trồng loại sản phẩm này. Vì thế, bên cạnh cách tiếp cận tân cổ điển, nhiều nỗ lực tiếp cận theo hướng thể chế (institutional) và hành vi (behavioral) đã được thực hiện để làm giàu thêm những nghiên cứu trong nhóm này (Lipton & Longhurst 1989, Morduch 1994, 1995, Duflo 2003).

Các nhóm mô hình căn bản trên, đặc biệt là nhóm (2) và (3), có thể coi là các khung khổ lý thuyết làm nền tảng hữu ích cho các phân tích chi tiết, đi sâu vào các khía cạnh cụ thể của môi trường nông thôn.

Trong phần tiếp theo, chúng tôi sẽ tổng kết các nhóm nghiên cứu về hành vi đầu tư dưới ảnh hưởng của từng khía cạnh đặc trưng quan trọng trong khu vực kinh tế nông thôn.

4.4. Các vấn đề ảnh hưởng đến đầu tư trong khu vực nông nghiệp

4.4.1. Vấn đề tiếp cận thị trường

Theo Griffon *et al.* (2001), có bảy vấn đề lớn khiến thị trường trong khu vực kinh tế nông nghiệp kém phát triển:

1. Khó khăn trong tiếp cận thị trường vì ở vùng sâu vùng xa, dân cư thưa thớt, khối lượng giao dịch lại ít, khiến chi phí giao dịch bình quân tăng cao.
2. Tính cứng nhắc (rigidity) trong nguồn cung nông sản, xuất phát chủ yếu từ tính dễ hỏng của chúng và nhu cầu thanh khoản của nông dân.
3. Giá nông sản không ổn định do tính cứng nhắc của nguồn cung, nhu cầu theo mùa vụ, các chính sách dự trữ của tư nhân và nhà nước biến động.
4. Giá cả bất bình đẳng do bị cô lập, vì ít có lựa chọn, và người sản xuất thiếu thông tin.
5. Thường bị lừa gạt về chất lượng đầu vào như là thiếu bảo đảm về chất lượng các loại thuốc, hoá chất hay phân bón.
6. Tiềm năng năng suất thấp do thiếu đầu tư và tâm lý sợ rủi ro của nông dân trước nhu cầu thay đổi lớn của một phương thức canh tác.
7. Có ít khả năng tăng chất lượng vì thiếu những thoả ước giữa các bên liên quan để bảo hành chất lượng và bảo đảm quyền lợi của tất cả các bên.

Vì những tính chất trên mà thị trường trong khu vực nông nghiệp tự nó khó phát triển, và nông dân vì thế càng khó có điều kiện tiếp cận các thị trường và môi trường thể chế thân thiện thị trường. Kết quả là, các nông hộ vừa thiếu nguồn lực cho sản xuất (thiếu vốn, thiếu đất, vốn con người, vốn xã hội, thiếu điều kiện cho lợi suất tăng theo quy mô), lại vừa phải đối diện với các điều kiện khó khăn trong khâu lưu thông (rào cản gia nhập thị trường cao, rủi ro cao, chi phí giao dịch cao, thông tin bất cân xứng, thiếu quyền mặc cả và đàm phán) (Bienabe *et al.*, 2004).

4.4.2. Vấn đề quyền tài sản (quyền sở hữu và quyền sử dụng đất)

Nghiên cứu của Besley (1995) vẫn được coi là một công trình kinh điển về vai trò của quyền tài sản đối với đầu tư, cả về khía cạnh tổng hợp lý luận cũng như thực nghiệm. Trong nghiên cứu của mình, Besley tổng kết các nhóm lý thuyết trong lĩnh vực này, và chia thành bốn nhóm như được trình bày dưới đây.

Trước hết, cần mô hình hoá bài toán cốt lõi của vấn đề. Giả sử một người quyết định vào thời điểm t là sẽ đầu tư bao nhiêu vào đất đai của mình, ký hiệu là k_t . Hàm doanh thu ở thời điểm $t+1$ là $V(k_t, R_{t+1})$ trong đó R_{t+1} là quyền tài sản vào thời điểm t . Giả định rằng V là hàm tăng trên cả k và R , và là hàm lõm (concave) đối với k . Chi phí đầu tư $c(k_t, R_{t+1})$ giả định là tăng dần trên k và không giảm trên R_{t+1} . Lựa chọn đầu tư tối ưu thoả mãn bài toán sau:

$$\max_{k_t} \{W(k_t, R_{t+1})\} \equiv V(k_t, R_{t+1}) - c(k_t, R_{t+1}) \quad (11)$$

Để dàng suy ra:

$$\frac{\partial k_t}{\partial R_{t+1}} = - \frac{W_{12}(k_t, R_{t+1})}{W_{11}(k_t, R_{t+1})} \quad (12)$$

Vì $W_{11} < 0$ tại điểm cực đại, nên đầu tư sẽ chỉ tăng theo mức cải thiện quyền tài sản nếu $W_{12} > 0$. Cách giải quyết vấn đề dấu của W_{12} khác nhau sản sinh ra những mô hình khác nhau, có thể được tóm tắt như sau:

(i) Lý thuyết về độ an toàn

Giả sử vào thời điểm $t+1$, có một khả năng tài sản sẽ bị trưng thu hoặc tước đoạt, và xác suất xảy ra điều này $\tau \in [0,1]$ là hàm giảm đối với R_{t+1} , hay là: $\tau'(R_{t+1}) < 0$. Như vậy, doanh thu kỳ vọng của đầu tư là $V(k_t, R_{t+1}) = [1 - \tau(R_{t+1})]F(k_t)$, với F là doanh thu có từ khoản đầu tư.

Rõ ràng là: $V_{12} = -\tau(R_{t+1})F'(k_t) > 0$

Nếu chi phí không phụ thuộc vào R_{t+1} thì rõ ràng $W_{12} > 0$.

(ii) Lý thuyết tài sản thế chấp

Quan điểm này do Feder et al. (1988) đề xuất, với ý tưởng chính là người nông dân có thể thế chấp chính mảnh đất của mình để đi vay tiền đầu tư. Khi đó, quyền về tài sản càng rõ ràng thì chi phí xác minh của người cho vay càng thấp. Kết quả là lãi suất cân bằng sẽ giảm. Và vì lãi suất ngang bằng lợi suất biên của đầu tư, nên đầu tư sẽ tăng. Feder & Feeny (1991) phát triển thêm mô hình này trong điều kiện có hạn mức tín dụng, cũng đem lại kết quả tương tự.

(iii) Lý thuyết thu lợi từ thương mại

Trong nhóm mô hình này, người nông dân được giả định là có thể gặp rủi ro trong thời kỳ $t+1$, chẳng hạn như phải đối mặt với một cú sốc về sức khoẻ, rủi ro, hay giá đầu vào tăng đột biến. Như thế, có một khả năng là anh ta sẽ bán mảnh đất và ra khỏi ngành. Lúc này, quyền tài sản có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định chi phí giao dịch. Nếu quyền tài sản càng mơ hồ, thì chi phí càng cao, và có thể lên đến vô hạn khi người nông dân không có quyền gì cả (giao dịch

không thể diễn ra). Như vậy, điều kiện về quyền tài sản càng tốt, lợi ích thu được từ việc phát mại càng cao. Như thế, doanh thu kỳ vọng tại kỳ t sẽ tăng. Kết quả là, đầu tư trong giai đoạn t sẽ tăng.

(iv) Giả thuyết về quan hệ nội sinh giữa quyền tài sản và đầu tư

Besley (1995) đề xuất một mô hình mở rộng, trong đó quyền tài sản trong tương lai không những phụ thuộc vào quyền hiện tại, mà cả vào khoản đầu tư hiện tại. Nghĩa là, có thể biểu diễn $R_{t+1} = \psi(\lambda k_t, R_t)$, trong đó ψ là hàm tăng trên cả k_t và R_t . Như vậy, điều kiện bậc nhất của (11) trở thành một phương trình mà một vế chỉ gồm R_t và k_t vì có thể tính R_{t+1} qua hai biến đó, còn vế kia là zero. Điều ấy cũng đồng nghĩa với việc có thể biểu diễn k_t như là một hàm của R_t .

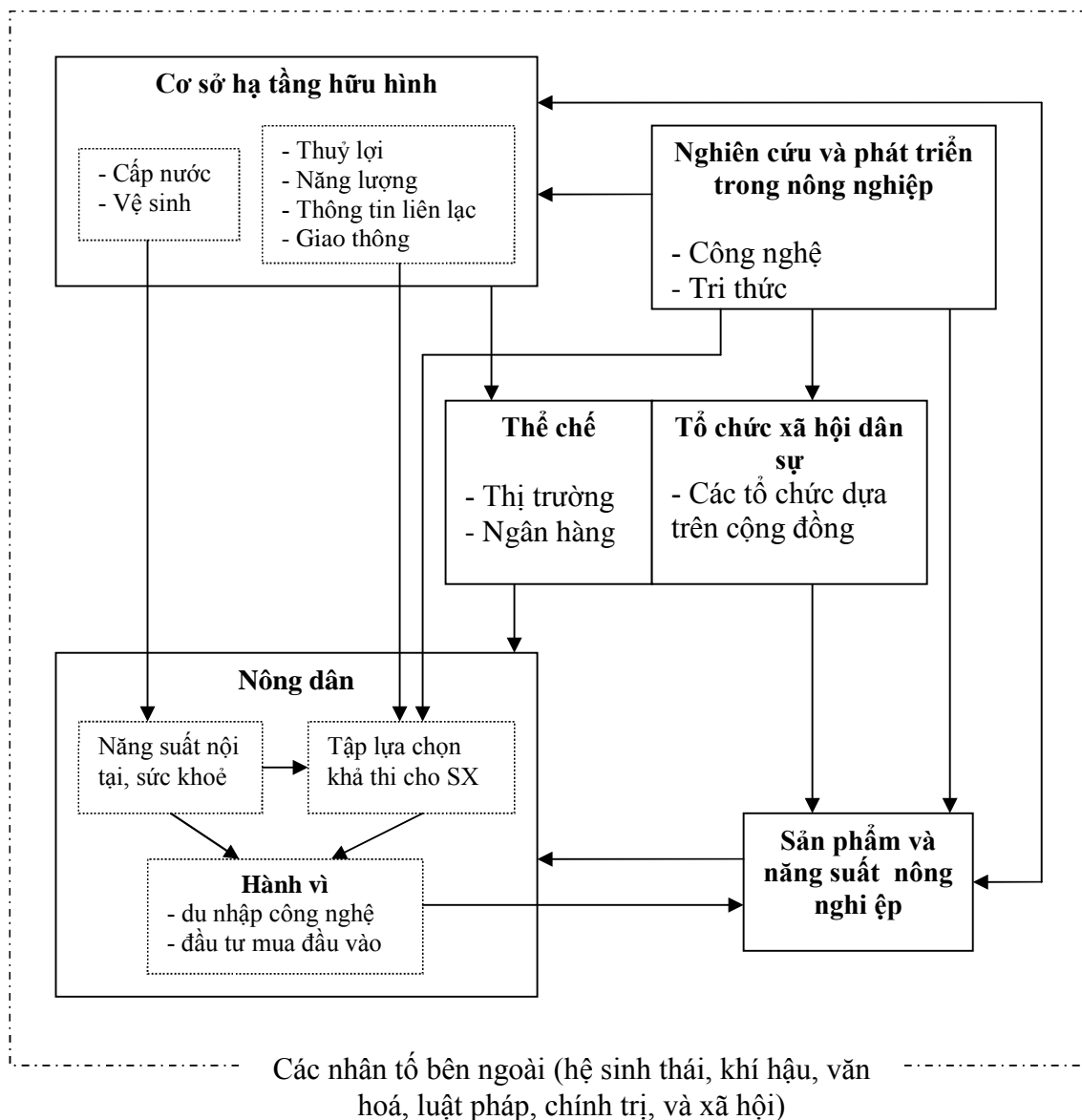
Đã có rất nhiều nghiên cứu thực nghiệm để kiểm định các giả thuyết về tầm quan trọng của quyền tài sản đối với đầu tư, trong đó có thể kể tới các nghiên cứu của Feder & Onchan (1987) về Thái Lan, Feder et al. (1992) và Li, Rozelle & Brandt (1998) về trường hợp Trung Quốc sau cải cách, Barrows & Roth (1990) cho trường hợp sở hữu hỗn hợp ở Châu Phi. Brassalle *et al.* (2002) đối với Burkina Faso, Do & Iyer (2003) cho Việt Nam, Laiglesia (2004) về Nicaragua, Besley (1995) và gần đây là Goldstein & Udry (2005) đối với trường hợp Ghana, Deininger & Jin (2006) đối với trường hợp Ethiopia, v.v... Nhìn chung, các nghiên cứu cho thấy tầm quan trọng của việc xác định và cải thiện quyền tài sản ở Châu Á trong việc khuyến khích đầu tư của nông hộ, đặc biệt là đầu tư dài hạn. Trong khi đó, khuynh hướng này ở Châu Phi là không rõ ràng.

4.4.3. Vấn đề cơ sở hạ tầng

Cơ sở hạ tầng kém phát triển ở khu vực nông thôn của các nước đang phát triển cũng là một vấn đề đặc thù, và điều này hạn chế hiệu quả và năng suất của sản xuất nông nghiệp. Hiệu quả và năng suất thấp, như trên đã trình bày, lại là một nhân tố kìm hãm đầu tư. Như vậy, có thể nói cơ sở hạ tầng kém phát triển là một nhân tố kìm hãm đầu tư vào khu vực nông nghiệp.

Pinstrup-Andersen & Shimokawa (2006) thảo luận chi tiết về vấn đề này và cung cấp nhiều nguồn tài liệu tham khảo có giá trị. Hình 1 minh họa quan điểm của hai tác giả trên về ảnh hưởng của cơ sở hạ tầng đến sản xuất nông nghiệp nói chung và đầu tư trong khu vực này nói riêng, trong một bối cảnh rộng lớn đan xen với các nhân tố khác.

Một ví dụ về phát triển cơ sở hạ tầng là xây dựng các tuyến giao thông chất lượng cao, như đường cao tốc. Brown (1999) hệ thống hoá những nghiên cứu quan trọng về ảnh hưởng của việc xây dựng đường cao tốc lên sự phát triển kinh tế của khu vực nông thôn.



Hình 1: Cơ chế để cơ sở hạ tầng thúc đẩy phát triển nông nghiệp

Nguồn: Pinstруп-Andersen & Shimokawa (2006)

4.4.4. Vấn đề thị trường tài chính-tín dụng

Một trong những thị trường quan trọng nhất nhưng cũng kém hoàn hảo và không đầy đủ nhất là thị trường tài chính và tín dụng nông thôn. Đã có rất nhiều nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm về chủ đề này. Conning & Udry (2007) thực hiện một điều tra tổng quan rất chi tiết và cập nhật về các nghiên cứu như vậy. Hai tác giả cho rằng thị trường tài chính nông thôn có hai đặc điểm quan trọng là (i) tính rời rạc hay nhiều lúc hoàn toàn trống vắng, và (ii) sự can thiệp rất sâu của chính phủ.

Thị trường tài chính kém phát triển trong khu vực nông thôn đã cản trở quá trình bình ổn (smoothing) thu nhập của người dân như trong các mô hình lý thuyết chuẩn với thị trường tài chính đầy đủ và hoàn hảo. Do đó, người nông dân thường lựa chọn quyết định đa dạng hoá để giảm rủi ro hơn là chuyên môn hoá, bất kể là chiến lược thứ nhất đem lại lợi nhuận kỳ vọng thấp hơn. Chẳng hạn, Rosenzweig & Stark (1998) chỉ ra rằng người dân có thể chọn hình thức di cư ra thành thị như là một cách phân tán rủi ro khỏi hoạt động nông nghiệp thuần túy. Điều tương tự như vậy đối với đầu tư là có thể hiểu được.

Theo Egger (2005), trong khi nhu cầu của người nông dân về các công cụ bảo hiểm tài chính là rất cao, thì nguồn cung lại rất hạn chế do đặc thù của khu vực nông thôn khiến chi phí thông tin và giám sát thường cao.

Với mong muốn hướng tới các công cụ tài chính mới cho khu vực nông thôn, WB (2005b) cho rằng việc cung cấp các công cụ tài chính phù hợp với đặc thù từng giai đoạn của chuỗi giá trị trong khu vực nông nghiệp là rất cần thiết. Thêm vào đó, IFAD (2003) cũng cho rằng nên xem xét các công ty thương mại ở khu vực nông thôn như là những nguồn tín dụng đáng được khai thác.

Ngoài ra, nhiều tác giả cũng cho rằng trong thời gian gần đây, tiền gửi về từ người di cư ra thành thị hoặc nước ngoài đang ngày càng trở thành một nguồn tài chính quan trọng đối với khu vực nông thôn. Do đó, chi phí di cư cũng như chuyển tiền đều có thể tác động đến nguồn tài chính mà các nông hộ được hưởng.

4.4.5. Vấn đề nghiên cứu phát triển (từ khu vực tư nhân)

Các lý thuyết tăng trưởng chung đều đề cao sự phát triển của tri thức và công nghệ với tư cách là động lực chính cho quá trình tăng trưởng dài hạn. Lĩnh vực nông nghiệp cũng không phải là ngoại lệ. Do đó, việc thúc đẩy phát triển nghiên cứu trong lĩnh vực nông nghiệp có vai trò sống còn đối với các nước đang phát triển còn dựa nhiều vào nền kinh tế nông nghiệp. Để thúc đẩy nghiên cứu từ khu vực tư nhân, Wright et al. (2007) đề cao vai trò của chế độ bản quyền trong việc tạo ra động lực đầu tư cho nghiên cứu. Pray et al. (2007) nhấn mạnh đến vai trò tương hỗ giữa nghiên cứu của khu vực công và khu vực tư. Pray & Guglie (2001) khảo sát chi tiết quy mô và cơ chế thực hiện các nghiên cứu trong nông nghiệp của khu vực tư ở Châu Á.

4.4.6. Về ảnh hưởng của thuế

Tác động của thuế đến hành vi đầu tư, không những về quy mô mà cả về cấu trúc, là khá dễ hiểu và đã được minh chứng qua rất nhiều các nghiên cứu về ảnh hưởng của thuế nói chung. Riêng trong lĩnh vực nông nghiệp, LeBlanc & Hrubovcak (1986) và Halvorsen (1991) là những

tác giả có nỗ lực xác định sự ảnh hưởng của chính sách thuế lên đầu tư trong khu vực này ở Mỹ. Halvorsen (1991) sử dụng một mô hình kinh tế lượng để ước lượng ảnh hưởng của Đạo luật Cải cách Thuế ở Mỹ năm 1986 lên đầu tư trong nông nghiệp ở nước này. Kết quả cho thấy việc bãi bỏ hình thức tín dụng thuế đầu tư qua Đạo luật Cải cách Thuế 1986 đã làm giảm tổng đầu tư trong khu vực nông nghiệp, đồng thời tạo ra sự dịch chuyển đầu tư vào công cụ sản xuất sang nhà xưởng. Hiệu ứng này có thể xem là giống như kết quả của việc tăng thuế đánh vào đầu tư nông nghiệp.

5. Những nhận xét kết luận

Trong bài nghiên cứu này, chúng tôi đã thực hiện rà soát và tổng kết các lý thuyết và mô hình đầu tư nói chung và đầu tư trong nông nghiệp nói riêng. Mục đích chính của bài viết là tìm và hệ thống hoá các nhân tố ảnh hưởng đến đầu tư trong nông nghiệp từ các nghiên cứu đi trước.

Kết quả của nghiên cứu được tóm tắt trong Bảng 3 dưới đây.

Bảng 3: Tóm tắt tổng hợp các nhân tố ảnh hưởng đến đầu tư trong nông nghiệp

Cơ sở lý luận	Nhân tố ảnh hưởng	Ảnh hưởng	Ví dụ thực tế
Lý thuyết đầu tư chung	Lãi suất	-	Lãi suất cho vay của ngân hàng, kể cả phí suất ở địa phương
	Giá đầu vào	-	Khuynh hướng giá giống, phân bón, hoá chất, phí thuỷ lợi v.v...
	Giá đầu ra (Khuynh hướng của ngành)	+	Khuynh hướng giá nông sản, ngành hàng trên thế giới hoặc trong nước
	Khuynh hướng năng suất của ngành	+	Khuynh hướng tăng năng suất, khả năng luân canh, v.v...
	Cầu của ngành trong dài hạn	+	Cầu về ngành hàng nhìn về tổng thể so với các ngành khác
	Mức rủi ro, bất trắc chung của ngành	-	Mức phù hợp và phụ thuộc vào thời tiết của sản phẩm, mức độ thích nghi với môi trường kinh doanh hiện thời, v.v...
	Thuế	-	Cấu trúc các loại thuế cơ bản hiện thời áp dụng cho ngành, tính chất, mức độ phức tạp, mức thuế tương đối so với tỷ suất lợi nhuận, v.v...
Lý thuyết đầu tư trong nông nghiệp <i>Đặc điểm địa phương</i>	Khả năng tiếp cận thị trường	+	Có gần các thị trường (chợ) lớn hay không, tần suất phiên chợ...
	Mức ổn định và rõ ràng về quyền tài sản	+	Có sổ đỏ chưa, các giấy tờ cần thiết để thế chấp hoặc chuyển nhượng, thủ tục chuyển tên ở địa phương khó hay dễ, mức chi phí v.v...
	Khả năng tiếp cận nguồn tín dụng và công cụ tài	+	Có nguồn tín dụng từ ngân hàng hay không, số các hộ đóng vai trò người

	chính vi mô		cho vay tại đại phương...
	Khả năng tiếp cận các công cụ bảo hiểm	+	Có các dịch vụ bảo hiểm hay không, hiểu biết về vấn đề này đến mức nào, v.v...
	Cơ sở hạ tầng	+	Tình trạng đường sá, thủy lợi, cầu cống, lưới điện, trường lớp v.v...
	Khả năng tiếp cận thông tin	+	Có các phương tiện thu thanh, thu hình hay không, cơ sở thông tin, thư viện ở địa phương, v.v...
	Khả năng tiếp cận tri thức và công nghệ	+	Mức độ được phổ biến tri thức từ các cơ quan chuyên môn, khả năng học hỏi, tiếp cận dịch vụ tư vấn...
	Bản quyền phát minh sáng chế	+	Địa phương ứng xử ra sao với các phát minh, ý tưởng, cách làm mới, thân thiện hay không
	Truyền thống cộng đồng (vốn xã hội)	+	Làng nghề hay không, truyền thống hợp tác như thế nào
	Sự tồn tại và sức mạnh của các tổ chức xã hội dân sự	+	Có các tổ chức đoàn thể, từ mức toàn quốc như hiệp hội bảo vệ người tiêu dùng (kiểm soát chất lượng phân bón, hoá chất...) và người sản xuất, các tổ chức, hiệp hội ở địa phương, hiệu quả chất của hoạt động, v.v...
	Thuế, phí	-	Các loại thuế, phí ở địa phương, cấu trúc, tính chất, mức độ phức tạp, mức đóng góp tương đối là cao hay thấp, v.v...
<i>Đặc điểm của hộ:</i>	Tâm lý truyền thống	+	Vị thế của hộ trong cộng đồng, quan điểm chủ quan về tình trạng hiện thời
	Nguồn vốn sẵn có của hộ	+	Vốn cho sản xuất nông nghiệp hiện thời (thiết bị, máy móc, trâu bò, v.v...)
	Nguồn đất sẵn có của hộ (quy mô, chất lượng)	+	Quy mô ruộng vườn, trang trại, chất lượng đất, vị trí gần đường và chợ, ...
	Nguồn lao động của hộ	+	Có bao nhiêu lao động khả dụng, tỷ lệ người phụ thuộc (ông bà, trẻ em, người ốm đau, mất sức)
	Vốn con người	+	Trình độ học vấn các thành viên trong hộ, mức học vấn chung
	Thu nhập hiện thời của hộ (quy mô, tính chất)	+	Thu nhập quy mô thế nào, nguồn từ nông nghiệp hay phi nông nghiệp, có tiền gửi về từ thành thị hay nước ngoài
	Mức tiết kiệm hiện thời	+	Quy mô và tỷ lệ tiết kiệm có được từ thu nhập hiện thời của gia đình
Các điều kiện bên ngoài khác	Trình độ hiện thời của toàn bộ nền nông nghiệp	+	Nền nông nghiệp ở vào giai đoạn nào theo phân loại của Weitz (1971)
	Điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng	+	Điều kiện khí hậu và thổ nhưỡng đặc thù của vùng (phù hợp với cây, con gì, v.v...), đặc tính của ngành hàng ở đó
	Môi trường chính trị, pháp luật	+	Môi trường hành chính ở địa phương, trình độ quản lý hành chính công ở địa phương các cấp

Kết quả nghiên cứu của bài viết này có những ý nghĩa thực tiễn như sau:

(i) Hiểu rõ hơn động lực của hành vi đầu tư tư nhân trong lĩnh vực nông nghiệp, nhìn nhận những yếu tố ngăn cản và khuyến khích đầu tư.

(ii) Tạo điều kiện định hướng cho các hoạt động nghiên cứu thực địa, giúp xây dựng các phương pháp điều tra để xác minh, tìm hiểu thực trạng ở các địa phương và cơ sở sản xuất nông nghiệp rõ ràng, có thể thống và sắc nét hơn.

(iii) Nghiên cứu này cũng góp phần xây dựng cơ sở cho các nghiên cứu nối tiếp liên quan đến việc xây dựng chính sách của Nhà nước để hỗ trợ khu vực nông nghiệp. Bởi vì bản chất của chính sách hỗ trợ nông nghiệp bền vững, kể cả đầu tư công, không phải hướng đến những kết quả ngắn hạn của quá trình sản xuất, mà phải hướng tới việc xây dựng một nền tảng để khuyến khích đầu tư tư nhân vào khu vực nông nghiệp, cũng như khuyến khích người nông dân tái đầu tư trên chính mảnh ruộng của mình.

Việc phát hiện đúng đắn những khiếm khuyết của khu vực nông nghiệp và kinh tế nông thôn chính là cơ sở để định hướng cho hoạt động cải cách về pháp lý, hành chính và tài chính công trong khu vực nông nghiệp. Đồng thời, nó cũng góp phần giúp quy hoạch, xác định mục tiêu, cách thức và khuôn khổ các dự án đầu tư công trong lĩnh vực này. Việc thảo luận chi tiết hơn về những vấn đề nêu trên vượt quá chủ đề và khuôn khổ của bài nghiên cứu này, nên chúng tôi hy vọng sẽ có dịp triển khai trong một chuyên đề kế tiếp.

Tài liệu tham khảo

- Barrows, Richard and Michael Roth (1990), “Land Tenure and Investment in African Agriculture: Theory and Evidence,” *The Journal of Modern African Studies*, Vol. 28 (2): 265-297.
- Besley, Timothy (1995), “Property Rights and Investment Incentives: Theory and Evidence from Ghana,” *Journal of Political Economy*, Vol. 103 (5): 903-937.
- Blanchard, Oliver J. and Stanley Fischer (1989), *Lectures on Macroeconomics*, MIT Press.
- Bliss, C. J., and N. H. Stern (1982), *Palanpur: The Economy of an Indian Village*, Oxford University Press.
- Bienabe, Estelle, Célia Coronel, Jean-François le Coq and Laurent Liagre (2004), *Linking Small Holder Farmers to Markets: Lessons Learned from Literature Review and Analytical Review of Selected Projects*, World Bank, Washington, D.C.
- Brasselle, Anne-Sophie, Frederic Gaspart, Jean-Philippe Platteau (2002), “Land Tenure Security and Investment Incentives: Puzzling Evidence from Burkina Faso,” *Journal of Development Economics*, Vol. 67: 373-418.
- Braverman, A. and J. L. Guasch (1986), “Rural Credit Markets and Institutions in Developing Countries: Lessons for Policy Analysis from Practice and Modern Theory,” *World Development*, Vol. 14 (10-11): 1253-62. (Recited from Meier, Gerald M. and James E. Rauch (2000), *Leading Issues in Economic Development*, pp. 361-3, 7th edition, Oxford University Press.)
- Brown, Dennis M. (1999), “Highway Investment and Rural Economic Development: An Annotated Bibliography,” *Bibliographies and Literature of Agriculture* No. 133, Food and Rural Economics Division, Economic Research Service, U.S. Department of Agriculture.
- Case, Karl E. and Ray C. Fair (1996), *Principles of Economics*, 4th edition, Prentice-Hall International.
- Dasgupta, P. (1993), *An Inquiry into Well-Being and Destitution*, Clarendon Press.
- Deininger, Klaus and Songqing Jin (2006), “Tenure security and land-related investment: Evidence from Ethiopia,” *European Economic Review*, Vol. 50 (5): 1245-77.
- Do Quy-Toan and Lakshmi Iyer (2003), “Land Rights and Economic Development: Evidence from Viet Nam,” mimeo.
- Duflo, E. (2003), “Poor but Rational,” Processed, Massachusetts Institute of Technology.
- Egger, Ruth (2005), “Rural Finance: What Is So Special about It?” Swiss Agency for Development and Cooperation.
- Eisner, Robert and Robert H. Strotz (1963), “Determinants of Business Fixed Investment,” in Commission on Money and Credit, *Impacts of Monetary Policy*, 59-337, Prentice-Hall.

- Ellis, E. (1992), *Peasant Economics*, Cambridge University Press.
- Evenson, Robert and Prabhu Pingali (2007), *Handbook of Agricultural Economics*, Vol. 3, North-Holland.
- Feder, Gershon, and David Feeny (1991), "Land Tenure and Property Rights: Theory and Implications for Development Policy." *World Bank Economic Review*, Vol. 5: 135-53.
- Feder, Gershon, Lawrence J. Lau, Justin Y. Lin and Xiaopeng Luo (1992), "The Determinants of Farm Investment and Residential Construction in Post-Reform China," *Economic Development and Cultural Change*, Vol. 41 (1): 1-26.
- Feder, Gershon, Tongroj Onchan, Yongyuth Chalamwong and Chira Hongladarom (1988), *Land Policies and Farm Productivity in Thailand*, Johns Hopkins University Press (for World Bank).
- Feder, Gershon and Tongroj Onchan (1987), "Land Ownership Security and Farm Investment in Thailand," *American Journal of Agricultural Economics*, Vol. 69 (2): 311-320.
- Foley, Duncan K. and Miguel Sidrauski (1970), "Portfolio Choice, Investment and Growth," *American Economic Review*, Vol. 60: 44-63.
- Goldstein, M., and C. Udry (1990), *Agricultural Innovation and Resource Management in Ghana*, Yale University and IFPRI Report, New Haven.
- Goldstein, Markus and Christopher Udry (2005), "The Profits of Power: Land Rights and Agricultural Investment in Ghana," Discussion Paper No. 929, Economic Growth Center, Yale University.
- Gould, John P. (1968), "Adjustment Costs in the Theory of Investment of the Firm, " *Review of Economic Studies*, Vol. 35: 47-55.
- Guerrien, Bernard (2007), *Từ điển Phân tích Kinh tế*, NXB Tri Thức, Hà Nội. (Nguyễn Đôn Phước dịch từ Guerrien (2002), *Dictionnaire d'Analyse Economique*, La Découverte.)
- Gutierrez, Luciano (2002), "Borrowing Constraints and the Agricultural Investment Decision Process," *Agribusiness*, Vol. 18 (1): 101–114.
- Halvorsen, Robert (1991), "The Effects of Tax Policy on Investment in Agriculture," *The Review of Economics and Statistics*, Vol. 73 (3): 393-400.
- Hopper, D. W. (1965), "Allocational Efficiency in Traditional Indian Agriculture," *Journal of Farm Economics*, Vol. 0): .
- Hunt, D. (1991), "Farm System and Household Economy as Frameworks for Prioritising and Appraising Technical Research: A Critical A Critical Appraisal of Current Approaches." In D. H. M. Haswell, ed., *Rural Households in Emerging Societies: Technology and Change in Sub-Saharan Africa*, Oxford: Berg.

- IFAD (2003), “Agricultural Marketing Companies as Sources of Smallholder Credit in Eastern and Southern Africa,” Eastern and Southern Africa Division, International Fund for Agricultural Development, Rome.
- IFAD (2004), *Rural Finance Policy*, International Fund for Agricultural Development, Rome.
- IFAD (2005), “Achieving the Millennium Development Goals: Rural Investment and Enabling Policy,” Panel discussion paper, IFAD Governing Council, 28th session, 16-17 February 2005.
- IFAD (2007), *IFAD Strategic Framework 2007-2010*, International Fund for Agricultural Development, Rome.
- Jadresic, Alejandro (2000), “Promoting Private Investment in Rural Electrification—The Case of Chile,” *Viewpoint*, World Bank, Washington D.C.
- Janvry, Alain de, M. Fafchamps, and E. Sadoulet (1991), “Peasant Household Behaviour with Missing Markets: Some Paradoxes Explained,” *Economic Journal*, Vol. 101(409): 1400–17.
- Janvry, Alain de, and Elisabeth Sadoulet (2000), “Making Investment in the Rural Poor into Good Business: New Perspectives for Rural Development in Latin America,” paper presented at the Conference on Developing the Rural Economy and Reducing Poverty in Latin America and the Caribbean, New Orleans,, March 24, 2000.
- Kavitha, N. and A. Ramachandran (2008), “Rural Finance in World Perspective (A Contemporary Scenario)”, mimeo.
- Laiglesia, Juan R. de, (2004), “Investment and Credit Effects of Land Titling and Registration: Evidence from Nicaragua,” mimeo, London School of Economics.
- LeBlanc, Michael and James Hrubovcak (1986), “The Effects of Tax Policy on Aggregate Agricultural Investment,” *American Journal of Agricultural Economics*, Vol. 68 (4): 767-777.
- Li, Guo, Scott Rozelle and Loren Brandt (1998), “Tenure, land rights, and farmer investment incentives in China,” *Agricultural Economics*, Vol. 19 (1-2): 63-71.
- Lipton, Micheal (1968), “The Theory of the Optimizing Peasant,” *Journal of Development Studies*, Vol .. (0): ..
- Lipton, M., and R. Longhurst (1989), *New Seeds and Poor People*, Unwin Hyman, London.
- Lucas, Robert E., Jr (1967), “Adjustment Costs and the Theory of Supply,” *Journal of Political Economy*, Vol. 75: 321-334.
- Mankiw, Gregory (2007), *Macroeconomics*, 6th edition, Worth Publisherrs.
- Mendola, Mariapia (2007), “Farm Household Production Theories: A Review of “Institutional” and “Behavioral” Responses,” *Asian Development Review*, Vol. 24 (1): 49-68.

- Morduch, J. (1994), "Poverty and Vulnerability," *American Economic Review*, Vol. 84 (2): 221–25.
- Morduch, J. (1995), "Income Smoothing and Consumption Smoothing," *Journal of Economic Perspectives*, Vol. 9 (3): 103–14.
- Mussa, Micheal L. (1977), "External and Internal Adjustment Costs and the Theory of Aggregate and Firm Investment," *Economica*, Vol. 44 (May): 163-178.
- OECD (2006), "Investment Priorities for Rural Development," October 19-20, 2006, Edinburgh, Scotland.
- Pinstrup-Andersen, Per and Satoru Shimokawa (2006), "Rural Infrastructure and Agricultural Development," Paper prepared for presentation at the Annual Bank Conference on Development Economics, Tokyo, Japan, May 29-30, 2006
- Pray, Carl E. and Keith Fuglie (2001), "Private Investment in Agricultural Research and International Technology Transfer in Asia," Agricultural Economic Report No. 805, United States Department of Agriculture (USDA).
- Pray, Carl E., Keith O. Fuglie and Daniel K.N. Johnson (2007), "Private Agricultural Research," Chapter 49 in Evenson & Pingali (2007).
- Reardon, Thomas, Eric Crawford, Valerie Kelley and Bocar Diagana (1996), "Promoting Farm Investment for Sustainable Intensification of African Agriculture," Technical Paper No. 26, Bureau for Africa, U.S Agency for International Development.
- Romer, David (2001), *Advanced Macroeconomics*, Chapter 8, 2nd edition, McGraw Hill.
- Rosenzweig, M. R. and O. Stark (1998), "Consumption Smoothing, Migration, and Marriage: Evidence from Rural India" in *Economic Demography*, Vol. 2. E. Elgar, Cheltenham, UK/Northampton, MA, pp. 592–613.
- Salter, Dan (2003), "Private Sector Financing of Rural Water Supply in Vietnam and Cambodia," mimeo.
- Schultz, T. W. (1964), *Transforming Traditional Agriculture*, University of Chicago Press.
- Sen, Amartya K. (1966), "Peasants and Dualism With or Without Surplus Labor," *Journal of Political Economy*, Vol. (): .
- Singh, Inderjit, Lyn Squire and John Strauss (1986), "A Survey of Agricultural Household Models: Recent Findings and Policy Implications," *World Bank Economic Review*, Vol. 1 (1): 148-154.
- Stenvens & Cathy L. Jabasa (1988), *Agricultural Development Principles: Economic Theory and Empirical Evidence*, Johns Hopkins University Press.

- Todaro, Micheal P. (1998 [1992]), *Kinh tế học cho thế giới thứ ba: giới thiệu những nguyên tắc, vấn đề và chính sách phát triển*, Chương 15-16, NXB Giáo dục. (Dịch từ Todaro (1992), *Economics for a Developing World: An Introduction to Principles, Problems and Policies*, 3rd edition, Longman Publishing Group)
- Velazco, Jackeline and Lydia Zepeda (2001), “Determinants of Agricultural Investment by Small-Scale Producers in Peru,” Chapter 8 in Zepeda (2001).
- Weitz, Raanan (1971), *From Peasant to Farmer: A Revolutionary Strategy for Development*, Columbia University Press.
- World Bank (2005a), *Agricultural Investment Sourcebook*, World Bank, Washington D.C.
- World Bank (2005b), *Rural Finance Innovations: Topics and Case Studies*, Report No. 32726-GLB, World Bank, Washington D.C.
- World Bank (2007), *World Development Report 2008: Agriculture for Development*, World Bank, Washington D.C.
- Wright, Brian D., Philip G. Perdey, Carol Nottenburg and Bonwoo Koo (2007), “Agricultural Innovation: Investments and Incentives,” Chapter 48 in Evenson & Pingali (2007).
- Zepeda, Lydia, ed. (2001), *Agricultural Investment and Productivity in Developing Countries*, FAO Economic and Social Development Paper 148.

CEPR

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU KINH TẾ VÀ CHÍNH SÁCH

LIÊN HỆ:

Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (CEPR)
Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà nội

Địa chỉ:

Phòng 704, Nhà E4,
144 Đường Xuân Thủy, Quận Cầu Giấy
Hà nội, Việt nam

Tel: (84) 4 3754 7506/ext 704 -714

Fax: (84) 4 3704 9921

Email: Info@cepr.org.vn

Website: www.cepr.org.vn